PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24/2007/QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH
ban hành Danh mục địa danh quốc tế thể hiện trên bản đồ

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 12/2002/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 91/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đo đạc và Bản đồ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Danh mục địa danh quốc tế thể hiện trên bản đồ" áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Thế Ngọc

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

MỤC LỤC

I. ĐỊA DANH CHÂU Á

1. Hành chính .....
2. Dân cư .....
3. Thủy văn .....
4. Địa hình .....
5. Đảo, quần đảo, bán đảo .....

II. ĐỊA DANH CHÂU ÂU

1. Hành chính .....
2. Dân cư .....
3. Thủy văn .....
4. Địa hình .....
5. Đảo, quần đảo, bán đảo .....

III. ĐỊA DANH CHÂU ĐẠI DƯƠNG

1. Hành chính .....
2. Dân cư .....
3. Thủy văn .....
4. Địa hình .....
5. Đảo, quần đảo, bán đảo .....

IV. ĐỊA DANH CHÂU PHI

1. Hành chính .....
2. Dân cư .....
3. Thủy văn .....
4. Địa hình .....
5. Đảo, quần đảo, bán đảo .....

V. ĐỊA DANH CHÂU MỸ

1. Hành chính .....
2. Dân cư .....
3. Thủy văn .....
4. Địa hình .....
5. Đảo, quần đảo, bán đảo .....

VI. ĐỊA DANH CHÂU NAM CỰC

1. Hành chính .....
2. Dân cư .....
3. Thủy văn .....
4. Địa hình .....
5. Đảo, quần đảo, bán đảo .....

Giải thích .....

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

VBQPPL/QĐ-BTNMT/125
LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

DANH MỤC
địa danh quốc tế thể hiện trên bản đồ

(ban hành kèm theo Quyết định số 24/2007/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

I. ĐỊA DANH CHÂU Á

1. Hành chính

STT	Mã	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
					Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
1	AM	Acmênia (Hayaxtan)	Hayastan*				45°10’	40°00’		
2	AZ	Adecbaigian (Adơbaycan)	Azərbaycan				47°30’	40°10’		
3	IN	Ấn Độ (Inđiơ)	India	'indiə			82°00’	21°40’		
4	AF	Apganixtan	Afgānistān*				67°00’	33°50’		
5	SA	Arập Xêut (Suuđiyahơ)	As Su'ūdīyah*				45°00’	24°10’		
6	BD	Banglađet	Bānlādesh*				90°20’	23°30’		

STT	Mã	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
					Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
7	BH	Barên (Bachrên)	Bahrayn*				50°40’	26°10’		
8	BN	Brunây	Brunei	'bru:nai			114°40’	04°30’		
9	BT	Butan (Đruc Yun)	Druk Yul				90°30’	27°20’		
10	AE	Các tiểu Vương quốc Arập Thống nhất (Imarat)	Imārāt*				51°20’	24°20’		
12	KH	Campuchia	Kâmpŭchéa*				104°40’	12°30’		
13	QA	Cata	Qaṭar*				51°10’	25°30’		
14	CC	Côcôt (thuộc Ôxtorâylia)	Cocos	cocos			96°30’	-11°40’		
15	KW	Côoet	Kuwayt*				47°30’	29°10’		
16	CX	Crixmat (thuộc Ôxtorâylia)	Christmas	ʃristməs			105°30’	-10°30’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Mã	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
					Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
17	KG	Curoguxtan	Kyrgyzstan*				75°00’	41°10’		
18	TL	Đông Timo (Timo Lesotê)	Timor-Leste	ti'mɔr 'lɛʃtĩ			126°10’	-8°50’		
19	JO	Gioocđani (Urđun)	Urdun*				37°20’	31°10’		
20	GE	Grudia (Sacatvelo)	Sak'art'velo*				43°20’	42°20’		
21	KR	Hàn Quốc (Hanguc)	Han'guk*				127°50’	36°30’		
22	ID	Inđônêxia	Indonesia				113°30’	00°00’		
23	IQ	Irăc	Irāq*				44°00’	33°10’		
24	IR	Iran	Īrān*				53°30’	32°20’		
25	IL	Ixraen	Isrā'īl*				34°50’	31°10’		
26	LA	Lào	Laos*				101°20’	18°10’		
27	LB	Libăng (Lubonan)	Lubnān*				36°00’	33°50’		
28	MY	Malaixia	Malaysia				114°20’	04°00’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Mã	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
					Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
29	MV	Manđivơ (Đivehi Ragie)	Divehi Raajje*				73°00’	03°50’		
30	MM	Mianma	Myanma*				96°20’	19°10’		
31	MN	Mông Cổ (Môngôn)	Mongol*				103°00’	46°50’		
32	NP	Nêpan	Nepān*				84°20’	28°10’		
33	JP	Nhật Bản (Nippôn)	Nippon*				136°10’	36°20’		
34	OM	Ôman	Umān*				56°00’	21°40’		
35	PK	Pakixtan	Pakistan	pa:ki'stan:n			68°50’	30°20’		
36	PS	Palextin	Palestin*				35°20’	31°50’		
37	PH	Philippin	Philippines	'filipi:nz			120°50’	15°40’		
38	CY	Sip (Kiprôt)	Kýpros*				33°30’	35°00’		
39	TJ	Tatgikixtan	Tojikiston*				71°20’	38°50’		
40	TH	Thái Lan (Prathet Thai)	Prathet Thai*				100°50’	13°00’		

STT	Mã	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
					Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
41	TR	Thổ Nhĩ Kỳ (Tirơkie)	Tüyrkiye				35°40’	39°00’		
42	KP	Triều Tiên (Choxôn)	Chosŏn*				127°10’	40°20’		
43	CN	Trung Quốc (Zhongguo)	中国				100°10’	36°40’		
44	TM	Tuôcmênixtan	Türkmenistan				59°20’	39°00’		
45	UZ	Udơbêkixtan (Udbekixtan)	O'zbekiston				64°00’	41°20’		
46	VN	Việt Nam	Việt Nam				108°00’	15°50’		
47	SG	Xingapo	Singapore	siŋgə'pɔ:r			103°50’	01°40’		
48	SY	Xiri (Xuriya)	Sūrīyah*				38°40’	34°50’		
49	LK	Xri Lanca	Shī Lan'ka				80°50’	07°40’		
50	YE	Yêmen (An-Yaman)	Al-Yaman*				47°50’	16°00’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

2. Dân cư

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
	ACMÊNIA (HAYAXTAN)								
	THỦ ĐÔ								
1	Yerevan	Yerevan*				44°20'	40°20'		
	ADECBAIGIAN (ADƠBAYCAN)								
	THỦ ĐÔ								
1	Bacu	Baku				49°40'	40°30'		
	THÀNH PHỐ								
2	Lenkeran	Länkäran				48°40'	38°40'		
3	Naxơsivan	Naxçivan				45°20'	39°10'		
4	Saluan	Salyan				48°40'	39°40'		
5	Sumgayit	Sumgayit				49°20'	40°40'		
	ẤN ĐỘ (INĐIƠ)								
	THỦ ĐÔ								
1	Niu Đêli	New Delhi	nju déli			77°10'	28°10'		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
	THÀNH PHỐ								
2	Agiơmia	Ajmer	ʌdʒ'mi:r			74°50’	26°20’		
3	Agrơ	Agra	ægrə			77°50’	27°00’		
4	Ambala	Ambala	a:mba:la:			76°50’	30°10’		
5	Amơđabat	Ahmadabad	'a:məda’:ba:d			72°40’	23°10’		
6	Amritxơ	Amritsar	ʌm’ritsər			74°50’	31°30’		
7	Băngalô	Bangalore	bʌŋgʌləur			77°30’	13°00’		
8	Barâyli	Bareilly	bærəilj			79°20’	28°20’		
9	Bengaum	Belgaum	bɛlgaum			74°30’	16°00’		
10	Bicơnơ	Bikaner	bi:kənə			73°20’	28°10’		
11	Biha	Bihar	bihar			85°30’	24°40’		
12	Bơhampurơ	Barhampur	bərhæmpur			84°40’	19°10’		
13	Bơhopơn	Bhopal	bhɔpəl			77°10’	23°00’		
14	Bơlexua	Baleshwar	bə'lɛswə			86°40’	21°10’		
15	Bugiơ	Bhuj	bu:dʒ			69°10’	23°30’		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
16	Cancuta (Côncata)	Kolkata (Calcutta)	kælkʊtə			88°40'	22°30'		
17	Cannơnô	Cannanore	kænənəur			75°40'	11°40'		
18	Cătđơlô	Cuddalore	kʌdələur			79°50'	11°30'		
19	Cavơrơti	Kavaratti	ka:vərəti			72°20'	10°50'		
20	Coimơbatô	Coimbatore	koimbətəur			77°10'	11°00'		
21	Côtơ	Kota	kəʊtə			75°40'	24°50'		
22	Côtrin	Cochin	kəʊtʃin			76°20'	10°00'		
23	Đaibruga	Dibrugarh	daibrʊga:r			95°10'	27°10'		
24	Đâyrơ Đun	Dehra Dun	deirə'du:n			78°10'	30°10'		
25	Đêli	Delhi	dɛli			77°00'	28°30'		
26	Gauhati	Gauhati	gauhati			91°40'	26°00'		
27	Giabơpurơ	Jabalpur	dʒa:bəlpʊr			80°00'	23°10'		
28	Giaipua	Jaipur	dʒaipur			76°00'	27°00'		
29	Giămmu	Jammu	'dʒʌmmu:			75°00'	32°50'		
30	Giamnơgơ	Jamnagar	dʒʌ'mnʌgər			70°20'	22°20'		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
31	Giamsepua	Jamshedpur	dʒæʃɛdpʊr			86°10'	22°30'		
32	Giangaon	Jälgaon				76°10'	20°50'		
33	Giotpua	Jodhpur	dʒɔdpur			73°10'	26°10'		
34	Giulunđurơ	Julundur	'dʒʊlʊndʊr			75°30'	31°20'		
35	Giunagơ	Junagadh	dʒu:'na:gə			70°20'	21°10'		
36	Gôrơcpua	Gorakhpur	gəʊrəkpʊr			83°20'	26°40'		
37	Gualiơ	Gwalior	gwa:liə			78°10'	26°20'		
38	Hiđơrơbat	Hyderabad	hjdərəbæd			78°30'	17°10'		
39	Hubli	Hubli	hu:bli			75°20'	15°30'		
40	Inđô	Indore	indəʊr			76°00'	22°40'		
41	Kalian	Kalyan	kʌljan			73°30'	19°10'		
42	Kenpua	Kanpur	kænpu:r			80°10'	26°20'		
43	Kilong	Quilon	ki'lɔŋ			76°30'	09°00'		
44	Konhapurơ	Kolhapur	kolha:pʊr			74°10'	16°50'		
45	Kunun	Kurnool	kʊrnu:l			78°00'	15°40'		
46	Lăcnau	Lucknow	lʌknaʊ			81°00'	26°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
47	Luđơhiarơ	Ludhiaria	lʊdhi'a:rə			76°00’	30°40’		
48	Mămbai	Mumbai	mʌmbai			73°00’	18°50’		
49	Măngalô	Mangalore	mʌŋgələʊr			74°50’	13°10’		
50	Mathura	Mathura	mʌthura			77°20’	27°20’		
51	Mêrut	Meerut	meirʊt			77°50’	29°00’		
52	Mơđrat	Madras	mədras			80°00’	12°50’		
53	Mơđurai	Madurai	mədu:rai			78°00’	09°40’		
54	Nagơpurơ	Nägpur				79°00’	21°00’		
55	Naxich	Näsik				73°50’	20°00’		
56	Nidamabat	Nizamäbad				78°30’	18°50’		
57	Ôranggabat	Aurangabad	əʊrʌŋga:ba:d			75°30’	19°50’		
58	Pathơncôt	Pathankot	pæθənkɔt			75°50’	32°10’		
59	Pătnơ	Patna	pʌtnə			85°00’	25°10’		
60	Pơnia	Purnia	pə:nia			88°00’	24°40’		
61	Porơbăndơ	Porbandar	pɔrbʌndə			69°50’	21°30’		
62	Punơ	Pune	punə			73°50’	18°20’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
63	Puri	Puri	pu:'ri			85°40'	19°40'		
64	Ragiơcot	Rajkoz	'ra:dʒkɔt			70°40'	22°00'		
65	Ragiơmunđri	Rajahmundry	'ra:dʒəmu:ndri			82°00'	17°10'		
66	Rantri	Ranchi	'ra:ntʃi			85°10'	23°20'		
67	Sólapua	Solapur	ʃəʊla:pur			76°00'	17°50'		
68	Tirutrirapơli	Tiruchchirap-palli	tiru:tʃirapəli			78°30'	10°40'		
69	Tơrivanđrơm	Trivandrum	trivændrəm			77°10'	08°20'		
70	Trandrapua	Chandrapur	'tʃa:ndra:pur			79°00'	19°50'		
71	Tritu	Chittoor	tʃitu:r			79°10'	13°20'		
72	Tuticorin	Tuticorin	tutikɔ'rin			78°10'	08°30'		
73	Uđaipua	Udaipur	u:'daipu:r			73°30'	24°20'		
74	Vađođara	Vadodora	vadodara			73°20'	22°10'		
75	Vigiaiaoađa	Vijayawada				80°40'	16°40'		
76	Vixơha Khapatnam	Vishä Khapatnam				83°10'	17°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
78	Xiliguri	Siliguri	sili:guri			88°20’	26°30’		
79	Xilơm	Salem	siləm			78°10’	11°50’		
80	Ximlơ	Simla	'simlə			77°30’	31°00’		
81	Xrinagơ	Srinagar	srinagə			75°10’	34°00’		
82	Xurat	Surat	sura:t			73°00’	21°00’		
	APGANIXTAN								
	THỦ ĐÔ								
1	Cabun	Kabul*				69°00’	34°30’		
	THÀNH PHỐ								
2	Canđaharơ	Kandahār*				65°50’	31°30’		
3	Canetie Nau	Qaleh'eh Now*				63°10’	34°40’		
4	Gadơni	Ghazni*				68°10’	33°10’		
5	Garađidơ	Garadīz*				68°30’	35°20’		
6	Geresco	Gereshk*				64°20’	31°40’		
7	Herat	Herat*				62°10’	34°20’		
8	Madarơ-i-Sarip	Mazār-i-Sārīf *				67°00’	36°40’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
9	Pharahơ	Farāh*				62°20'	32°40'		
10	Phayđabat	Faydadbād*				70°30'	37°00'		
11	Tirơ Pon	Tir Pol*				61°20'	34°40'		
12	Traricarơ	Charikar*				69°00'	35°00'		
13	Calat	Qalat*				66°40'	31°40'		
	ARẬP XÊUT (SUUĐIYAHƠ)								
	THỦ ĐÔ								
1	Riat	Ar Riād*				46°40'	24°50'		
	THÀNH PHỐ								
2	Abha	Abhā*				42°30'	18°20'		
3	An-Oachơ	Al-Wajh*				36°50'	26°10'		
4	Asơ Saraura	Ash Sharawrah*				48°50'	18°40'		
5	At Taip	Aṭ Ṭā'if *				40°20'	21°20'		
6	Bađanac	Badanah*				41°10'	30°50'		
7	Burayđac	Buraydah*				44°00'	26°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
8	Cumđăc	Kumdah*				44°50’	20°20’		
9	Cunphuđa	Qunfudhah*				41°30’	18°40’		
10	Ditđa	Jeddah*				39°10’	21°30’		
11	Giran	Jīran*				42°40’	17°10’		
12	Hain	Ḥā'il*				41°50’	27°40’		
13	Hapha an Batic	Ḥafar al Baṭih*				46°10’	28°10’		
14	Huphu	Hufūf*				49°40’	25°20’		
15	Mađina	Madīnah*				39°50’	24°40’		
16	Mêcca	Makkah*				39°50’	21°30’		
17	Nagiran	Najrān*				44°20’	17°40’		
18	Rapha	Rafḥā'*				43°20’	29°30’		
19	Tabuc	Tabūk*				36°50’	28°20’		
20	Yanbu Bahơrơ	Yanbu'al Baḥr*				38°10’	24°20’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
	BANGLAĐET								
	THỦ ĐÔ								
1	Đaca	Dhāka*				90°20’	23°40’		
	BARÊN (BAHƠRAYNƠ)								
	THỦ ĐÔ								
1	Manama	Manāma*				50°40’	26°10’		
	BRUNÂY								
	THỦ ĐÔ								
1	Banđơ Xeri Begaoan	Bandar Seri Begawan	bʌndə səri bəgawan			114°40’	04°50’		
	BUTAN (ĐRUC YUN)								
	THỦ ĐÔ								
1	Thimbu	Thimbu				89°40’	27°40’		
	CÁC TIỂU VƯƠNG QUỐC ARẬP THỐNG NHẤT (IMARAT)								
	THỦ ĐÔ								
1	Abu Đabi	Abū Zaby*				54°50’	24°40’		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
	THÀNH PHỐ								
2	Đubai	Dubayy*				55°30'	25°20'		
	CADĂCXTAN								
	THỦ ĐÔ								
1	Asơtana	Astana*				71°30'	51°10'		
	THÀNH PHỐ								
2	Actau	Aqtaū*				51°30'	43°40'		
3	Actuêbe	Aqtöbe*				57°00'	50°20'		
4	Aiaquêđơ	Ayaköz*				80°30'	48°10'		
5	Anga	Algha*				57°20'	49°50'		
6	Anmata (Anmatu)	Almaty*				77°00'	43°10'		
7	Aran	Aral*				61°40'	47°00'		
8	Aturirau	Atyraū*				52°00'	47°20'		
9	Baiconua	Baykonur*				65°20'	48°00'		
10	Balicsi	Balyqshy*				51°30'	47°20'		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
11	Bancasơ	Balqash*				74°40’	47°00’		
12	Cadali	Qazaly*				61°50’	46°10’		
13	Caminhovo	Kamylhovo*				51°20’	49°00’		
14	Carabutac	Qarabutaq*				60°10’	49°50’		
15	Caraganđa	Karaganda*				73°20’	49°40’		
16	Congirat	Qongyrat*				74°40’	47°20’		
17	Costanay	Qostanay*				63°30’	53°10’		
18	Daisan	Zaysan*				85°20’	47°40’		
19	Dantirơ	Zhaltyr*				70°00’	51°20’		
20	Darkentơ	Zharkent*				80°10’	44°10’		
21	Dirianopxcơ	Zyryanovsk*				84°00’	49°30’		
22	Đơdambun	Dzambul*				71°10’	43°00’		
23	Đostica	Dostyq*				82°10’	45°20’		
24	Ekibastudơ	Ekibastuz*				74°00’	51°50’		
25	Ertit	Ertis*				75°30’	53°10’		
26	Ichghidơ	Yrghyz*				61°20’	48°40’		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
27	Khoromtau	Khromtaū*				58°00’	50°10’		
28	Khuêcseptau	Kökshetaū*				69°10’	53°30’		
29	Kidilorda	Qyzylorda*				65°30’	44°50’		
30	Ocriabrixcơ	Okryabr'sk*				57°20’	49°30’		
31	Oran	Oral*				51°20’	51°10’		
32	Pavlođarơ	Pavlodar*				76°50’	52°20’		
33	Petropaplopxcơ	Petropavlovsk*				69°20’	55°00’		
34	Rutni	Rūdnyy*				63°00’	53°00’		
35	Sancarơ	Shalqar*				59°50’	47°50’		
36	Sangauêden	Zhangaözen*				52°50’	43°20’		
37	Sarcan	Sarquan*				79°50’	45°50’		
38	Sariuêdec	Saryözek*				77°50’	44°10’		
39	Sedơcadơgan	Zhezqazghan*				67°20’	48°20’		
40	Semay	Semey*				80°40’	50°20’		
41	Sepchencô	Shevchenko*				50°30’	44°30’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
42	Siganaca	Shyghanaq*				73°30’	45°20’		
43	Simken	Shymkent*				69°50’	42°20’		
44	Sosali	Zhosaly*				64°00’	45°30’		
45	Tanđiquagan	Taldyqorghan*				78°40’	45°10’		
46	Temirtau	Temirtaū*				72°40’	50°00’		
47	Turkistan	Türkistan*				68°00’	43°20’		
48	Uêxkemen	Öskemen*				82°30’	49°50’		
	CAMPUCHIA								
	THỦ ĐÔ								
1	Phnôm Pênh	Phnom Penh*				104°40’	11°30’		
	THÀNH PHỐ								
2	Battambang	Battambang*				102°50’	13°00’		
3	Campôt	Kampot*				103°50’	10°40’		
4	Côm pông Thôm	Kompong Thom*				103°30’	11°00’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
5	Siêm Riệp	Siem Reap*				103°50’	13°30’		
6	Stung Tơreng	Stung Treng*				106°10’	13°10’		
7	Svay Riêng	Svay Rieng*				105°20’	11°20’		
	CATA								
	THỦ ĐÔ								
1	Đôha (At-Đauha)	Ad-Dawhah*				51°10’	25°10’		
	CÔCÔT (THUỘC ÔXTƠRÂYLIA)								
	THỦ PHỦ								
1	Oextơ	West	west			96°30’	-12°10’		
	CÔOET								
	THỦ ĐÔ								
1	Côoet	Kuwayt*				47°50’	29°10’		
	CRIXMAT (THUỘC ÔXTƠRÂYLIA)								
	THỦ PHỦ								
1	Giơxetơmen	Jasetman	dʒəsətmɛn			105°30’	-10°30’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
	CƯRƠGƯXTAN								
	THỦ ĐÔ								
1	Biskêch	Bishkek*				74°30’	42°50’		
	THÀNH PHỐ								
2	Caracôn	Karakol*				78°20’	42°30’		
3	Chonpon-Ata	Cholpon-Ata*				77°20’	42°40’		
4	Narun	Naryn*				75°50’	41°00’		
5	Ôsơ	Osh*				72°50’	40°30’		
	ĐÔNG TIMO (TIMO LESƠTÊ)								
	THỦ ĐÔ								
1	Đili	Dili	dili			125°20’	-8°50’		
	GIOOCĐANI (URĐU)								
	THỦ ĐÔ								
1	Ămman	'Ammān*				36°10’	32°10’		
	THÀNH PHỐ								
2	Acaba	Aqabah*				35°30’	29°10’		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
3	Maan	Ma'ān*				35°50'	31°00'		
	GRUDIA (SACATVELO)								
	THỦ ĐÔ								
1	Tbilisi	T'bilisi*				44°40'	41°50'		
	THÀNH PHỐ								
2	Batumi	Batumi*				41°50'	41°50'		
3	Xukhumi	Suchumi*				41°10'	43°10'		
	HÀN QUỐC (HANGUC)								
	THỦ ĐÔ								
1	Xơun	Sŏul*				127°20'	37°50'		
	THÀNH PHỐ								
2	Chin Chơnchu	Jin jinju*				128°00'	35°10'		
3	Chơnchu	Jeonju*				127°50'	36°10'		
4	Inchơn	Inch'ŏn*				126°30'	37°40'		
5	Pôhang	Pohang*				129°30'	36°20'		
6	Puxan	Pusan*				129°30'	35°40'		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
7	Quangchu	Kwangju*				127°00’	35°20’		
8	Têchơn	Taejŏn*				127°30’	36°30’		
9	Têgu	Taegu*				128°40’	36°00’		
10	Ưmxông	Eumseong*				128°10’	37°20’		
11	Unxan	Ulsan*				129°30’	36°00’		
12	Uônchu	Wonju*				128°00’	37°50’		
	INĐÔNÊXIA								
	THỦ ĐÔ								
1	Giacacta	Jakarta				106°30’	-6°10’		
	THÀNH PHỐ								
2	Amahai	Amahai				129°10’	-3°30’		
3	Baganxiapiapi	Bagansiapiapi				100°40’	02°10’		
4	Balichpapan	Balikpapan				116°20’	-1°00’		
5	Banđa Ache	Banda Aceh				95°10’	05°20’		
6	Banđarơ Lampung	Bandar Lampung				105°00’	-5°10’		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
7	Banđung	Bandung				107°30’	-6°50’		
8	Bângculu	Bengkulu				102°10’	-3°50’		
9	Bangiamaxin	Banjamasin				114°30’	-3°20’		
10	Baubau	Baubau				122°50’	-5°20’		
11	Biac	Biak				136°00’	-1°00’		
12	Bingiai	Binjai				97°50’	03°50’		
13	Bukittingi	Bukittinggi				100°20’	00°10’		
14	Cânđari	Kendari				122°40’	-4°00’		
15	Cotabaru	Kotabaru				101°40’	-1°40’		
16	Cotabumi	Kotabumi				104°40’	-4°50’		
17	Cupang	Kupang				123°40’	-10°10’		
18	Đenpaxarơ	Denpasar				114°50’	-8°20’		
19	Đondo	Dondo				123°20’	00°50’		
20	Enđê	Endeh				121°40’	-8°30’		
21	Giambi	Jambi				103°20’	-1°50’		
22	Giayapura	Jayapura				140°30’	-2°30’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
23	Goronralo	Goronralo				123°00’	00°40’		
24	Lahat	Lahat				103°20’	-3°30’		
25	Locxơmauê	Lhokseumawe				97°00’	05°00’		
26	Macalê	Makale				119°40’	-3°20’		
27	Magienê	Majene				118°30’	-3°20’		
28	Malang	Malang				112°20’	-8°00’		
29	Manađo	Manado				124°50’	01°20’		
30	Mêđan	Medan				98°20’	03°40’		
31	Mêraukê	Merauke				140°30’	-8°20’		
32	Mođouy	Modowi				135°00’	-4°10’		
33	Muturi	Muturi				133°50’	00°00’		
34	Napanoainami	Napanwainami				135°50’	-3°20’		
35	Oaingapu	Waingapu				120°10’	-9°40’		
36	Oatampônê	Watampone				120°20’	-4°30’		
37	Oeri	Weri				132°30’	-3°00’		
38	Pađang	Padang				100°20’	00°50’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
39	Palang Caraya	Palang Karaya				113°40’	-2°10’		
40	Palempang	Palembang				104°20’	-2°40’		
41	Palopo	Palopo				120°10’	-3°00’		
42	Palu	Palu				119°40’	-1°10’		
43	Pangcanpinang	Pangkalpinang				105°40’	00°00’		
44	Parêparê	Parepare				119°30’	-2°00’		
45	Patani	Patani				128°10’	00°50’		
46	Pơchanbaru	Pecanbaru				101°10’	00°20’		
47	Pơmatangxiantarơ	Pematangsiantar				98°40’	02°50’		
48	Pontianac	Pontianak				109°00’	00°20’		
49	Pơrabumuli	Perabumulih				104°00’	-3°20’		
50	Probolingo	Probolinggo				113°00’	-7°50’		
51	Raba	Raba				118°30’	-8°30’		
52	Ruteng	Ruteng				120°20’	-8°30’		
53	Tangiungpanđan	Tanjungpandan				107°30’	-1°00’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
54	Taxichmalaya	Tasikmalaya				108°10’	-7°10’		
55	Tidorê	Tidore				127°20’	00°40’		
56	Tobingtingghi	Tebingtinggi				98°50’	03°20’		
57	Togan	Tegal				108°40’	-6°50’		
58	Tornatê	Ternate				127°10’	00°50’		
59	Uêbonti	Uebonti				121°30’	-1°00’		
60	Ugiung Panđang	Ujung Pandang				119°20’	-5°10’		
61	Xamarinđa	Samarinda				116°40’	00°40’		
62	Xangovo	Sangowo				128°30’	02°10’		
63	Xantighi	Santigi				120°50’	01°10’		
64	Xibonga	Sibolga				98°20’	01°50’		
65	Xomarang	Semarang				110°00’	-7°10’		
66	Xorong	Sorong				131°30’	00°50’		
67	Xucabumi	Sukabumi				106°30’	-6°50’		
68	Xumalata	Sumalata				122°30’	00°50’		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
69	Xupu	Supu				128°00’	02°10’		
70	Xurabaya	Surabaya				112°20’	-7°20’		
71	Xuracacta	Surakarta				110°40’	-7°40’		
	IRĂC								
	THỦ ĐÔ								
1	Batđa (Bagđat)	Baghdād*				44°30’	33°20’		
	THÀNH PHỐ								
2	An Nagiap	Al Najaf*				44°10’	31°50’		
3	Arbin	Arbīl*				43°50’	36°10’		
4	Basra	Başrah*				47°30’	30°10’		
5	Carcuc	Karkūk*				44°20’	35°20’		
6	Cut	Kūt*				46°00’	32°30’		
7	Mauxin	Mawşil*				43°10’	36°20’		
8	Xamara	Sāmarrā*				44°10’	34°10’		
	IRAN								
	THỦ ĐÔ								
1	Têhêran	Tehrān*				51°40’	35°40’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
	THÀNH PHỐ								
2	Abađan	Ābādān*				48°20’	30°30’		
3	Acđabin	Ardabīl*				48°30’	38°00’		
4	Ahovat	Ahvāz*				48°50’	31°10’		
5	Babon	Bābol*				52°50’	36°30’		
6	Bakhotaran	Bākhtarān*				46°50’	34°10’		
7	Bam	Bam*				58°30’	29°10’		
8	Banđare Buso	Bandare Būsher *				51°00’	28°50’		
9	Banđaro-e-Apbat	Bandar-e-'Abbās*				56°10’	27°20’		
10	Biriandơ	Bīrjand*				59°30’	32°30’		
11	Caemabađơ	Qā'emābād*				60°00’	31°50’		
12	Carai	Karaj*				51°20’	35°50’		
13	Casan	Kāshān*				51°30’	34°00’		
14	Chabaharơ	Chābahār*				60°50’	25°20’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
15	Com	Qom*				50°50’	34°30’		
16	Cuchan	Cuchan*				58°40’	37°00’		
17	Daheđan	Zāhedān*				60°50’	29°30’		
18	Đetphun	Dezfūl*				48°50’	32°10’		
19	Etphahan	Esfahān*				51°30’	32°40’		
20	Giatcơ	Jāsk*				57°50’	25°50’		
21	Gorgan	Gorgān*				54°20’	36°40’		
22	Hamađan	Hamadān*				48°30’	34°40’		
23	Kermansahơ	Kermānshāh*				57°10’	30°10’		
24	Khơvoi	Khvoy*				44°50’	38°20’		
25	Mashat	Mashhad*				59°30’	36°10’		
26	Orumiehơ	Orūmīyeh*				44°50’	37°40’		
27	Ragơtơ	Raght*				49°40’	37°00’		
28	Saherut	Saherut*				54°30’	36°20’		
29	Semanan	Semanān*				53°30’	35°40’		
30	Sirat	Shīrāz*				52°40’	29°30’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
31	Tapdit	Tabzīz*				46°20’	38°00’		
32	Tarom	Tārom*				55°50’	28°10’		
33	Tlam	Tlām*				46°10’	33°30’		
34	Yacđơ	Yazd*				54°30’	31°50’		
	IXRAEN								
	THỦ ĐÔ								
1	Ten Avip-Yapho	Tel Aviv-Yafo*				34°50’	32°10’		
	THÀNH PHỐ								
2	Beerơ Xeva	Be'ér Sheva'*				34°40’	31°20’		
3	Hepha	Hefa*				35°10’	33°00’		
	LÀO								
	THỦ ĐÔ								
1	Viêng Chăn (Vientin)	Vientiane*				102°30’	18°10’		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
	THÀNH PHỐ								
2	Khăммuôn	Khammouan*				104°50’	17°20’		
3	Luôngphơrabăng	Lúangphrabang*				101°50’	19°40’		
4	Pacxê	Pakxê*				105°30’	15°20’		
5	Xavanakhet	Savannakhét*				104°50’	16°30’		
6	Xiêngkhoang	Xiangkhoang*				103°10’	19°10’		
	LIBĂNG (LUBƠNAN)								
	THỦ ĐÔ								
1	Bâyrut	Bayrūt*				35°40’	33°50’		
	MALAIXIA								
	THỦ ĐÔ								
1	Cuala Lumpua	Kuala Lumpur				101°30’	03°10’		
	THÀNH PHỐ								
2	Cota Baharu	Kota Baharu				102°00’	06°00’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
3	Cota Kinobalu	Kota Kinnobalu				116°00'	05°40'		
4	Cuala Tơrengganu	Kuala Terengganu				103°00'	05°10'		
5	Cuantan	Kuantan				103°00'	03°50'		
6	Cuching	Kuching				110°00'	01°20'		
7	Giocgiơ Tao	George Town	dʒɔ:dʒə taun			100°00'	05°30'		
8	Giohorơ Baharu	Johor Baharu				103°30'	01°40'		
9	Ipohơ	Ipoh				100°50'	04°20'		
10	Malaca	Melaka				102°00'	02°10'		
11	Miri	Miri				114°00'	04°10'		
12	Taoan	Tawan				117°40'	04°10'		
13	Xanđacan	Sandakan				117°40'	05°40'		
14	Xibu	Sibu				111°50'	02°20'		
15	Xơtarơ	Setar				100°10'	06°00'		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
	MANĐIVƠ (ĐIVEHI RAGIE)								
	THỦ ĐÔ								
1	Male	Male*				73°30’	04°00’		
	MIANMA								
	THỦ ĐÔ								
1	Yangun	Yangon*				96°10’	22°00’		
	THÀNH PHỐ								
2	Chaucơ	Chauk*				94°50’	20°50’		
3	Hơtauây	Htawei*				98°00’	14°10’		
4	Kengtung	Kengtung*				99°50’	21°00’		
5	Lasio	Lashio*				97°40’	22°50’		
6	Macuây	Magway*				95°10’	20°10’		
7	Manđalay	Mandalay*				96°00’	17°10’		
8	Maulamyaing	Maulamyaing*				97°40’	16°40’		
9	Mâycơtila	Meiktila*				95°50’	20°50’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
10	Mitkina	Myitkyina*				97°10’	25°20’		
11	Myêch	Myeik*				98°40’	12°10’		
12	Pathên	Pathein*				94°40’	16°20’		
13	Pêgu	Pegu*				96°30’	17°50’		
14	Putao	Putao*				97°20’	27°30’		
15	Pyay	Pyay*				95°10’	18°40’		
16	Xituê	Sittwe*				92°40’	20°30’		
17	Yê	Ye*				97°50’	15°20’		
	MÔNG CỔ (MÔNGÔN)								
	THỦ ĐÔ								
1	Ulan Bato	Ulan Bator*				106°40’	47°50’		
	THÀNH PHỐ								
2	Antai	Altaj*				96°10’	46°40’		
3	Arvayhơ	Arvayheer*				102°40’	46°30’		
4	Bayan Un	Bayan Uul*				112°10’	49°10’		
5	Bayanhongorơ	Bayanhongor*				100°20’	46°10’		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
6	Bungan	Bulgan*				103°40’	48°50’		
7	Chatgan	Chatgal*				100°10’	50°20’		
8	Chovđơ	Chovd*				91°30’	48°00’		
9	Coibansan	Cojbalsan*				114°10’	48°10’		
10	Đalanđdatgat	Dalandzadgad*				104°00’	42°50’		
11	Huêruêguê	Hödrögö*				96°30’	49°00’		
12	Ingettongau	Ingettolgoy*				103°40’	49°30’		
13	Luên	Lün*				102°50’	47°30’		
14	Mandangovi	Mandalgovĭ*				106°10’	46°00’		
15	Muêruên	Mörön*				99°50’	49°10’		
16	Sangiun Đalay	Sangiyn Dalay*				104°50’	46°10’		
17	Saysanđơ	Sajnsand*				110°00’	45°00’		
18	Taygan	Taygan*				97°20’	46°30’		
19	Tơsetserlec	Tsetserleg*				100°50’	47°30’		
20	Uênduêrơhan	Öndörhaan*				110°20’	47°20’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
21	Uêngiu	Ölgiy*				89°50’	48°50’		
22	Ulangom	Ulaangom*				91°50’	50°00’		
23	Uliastau	Uliastay*				96°30’	47°20’		
	NÊPAN								
	THỦ ĐÔ								
1	Catmanđu	Kātmāndu*				85°10’	27°40’		
	NHẬT BẢN (NIPPÔN)								
	THỦ ĐÔ								
1	Tôkyô	Tōkyō*				139°50’	36°10’		
	THÀNH PHỐ								
2	Abasiri	Abashiri*				144°30’	44°00’		
3	Akita	Akita*				140°20’	39°50’		
4	Aomôri	Aomori*				140°40’	40°50’		
5	Axahicana	Asahikawa*				142°20’	43°50’		
6	Bêpu	Beppu*				131°40’	33°10’		
7	Cagôsima	Kagoshima*				130°30’	31°30’		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
8	Côbê	Kōbe*				135°00'	35°00'		
9	Côchi	Kōchi*				133°30'	33°40'		
10	Cômamôtô	Komamoto*				130°50'	32°50'		
11	Hachinôkê	Hachinoke*				141°40'	40°30'		
12	Hacôđate	Hakodate*				140°50'	42°00'		
13	Hirôsima	Hiroshima*				132°10'	34°20'		
14	Hirôxaki	Hirosaki*				140°10'	40°30'		
15	Ivaki	Iwaki*				141°00'	37°20'		
16	Cusirô	Kushiro*				144°30'	43°20'		
17	Kyôtô	Kyōto*				136°10'	35°10'		
18	Matxumôtô	Matsumoto*				138°00'	36°00'		
19	Mitô	Mito*				140°40'	36°40'		
20	Mixava	Misawa*				141°30'	40°40'		
21	Môriôca	Morioka*				141°10'	39°50'		
22	Murôran	Muroran*				141°00'	42°40'		
23	Naganô	Nagano*				138°20'	36°40'		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
24	Nagaxaki	Nagasaki*				130°10’	32°40’		
25	Nagôya	Nagoya*				137°00’	35°10’		
26	Nemurô	Nemuro*				145°40’	43°40’		
27	Nigeta	Nigeta*				139°10’	37°50’		
28	Niyadaki	Niyazaki*				131°40’	32°00’		
29	Ôbihirô	Obihiro*				143°30’	43°00’		
30	Ôcayama	Okayama*				134°10’	34°40’		
31	Ôtaru	Otaru*				140°50’	43°20’		
32	Ôxaca	Ōsaka*				135°40’	34°30’		
33	Phucuôca	Fukuoka*				130°40’	33°20’		
34	Phucusima	Fukushima*				140°40’	37°40’		
35	Tataoca	Tataoka*				136°40’	37°10’		
36	Tômacômai	Tomakomai*				142°00’	42°50’		
37	Tôyama	Toyama*				137°00’	36°40’		
38	Vacanai	Wakkanai*				141°50’	45°20’		
39	Xacata	Sakata*				139°40’	38°40’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
40	Xapôrô	Sapporo*				141°20’	43°10’		
41	Xenđai	Sendai*				141°00’	38°30’		
42	Yamagata	Yamagata*				140°30’	38°20’		
43	Yôcôhama	Yohohama*				139°10’	35°30’		
44	Yubetxu	Yūbetsu*				143°10’	44°30’		
	ÔMAN								
	THỦ ĐÔ								
1	Mascat	Masqaṭ*				58°30’	23°40’		
	THÀNH PHỐ								
2	Habarut	Habarūt*				52°50’	17°20’		
3	Khalup	Khalūf*				58°00’	20°30’		
4	Sarbatat	Sharbatāt*				56°00’	18°00’		
5	Xurơ	Ṣūr*				59°30’	22°30’		
	PAKIXTAN								
	THỦ ĐÔ								
1	Ixlamaba:	Islamabat	is'la:məbad			73°00’	33°40’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
	THÀNH PHỐ								
2	Bơhauônpua	Bahawalpur	bə'ha:wəlpu:r			72°00’	29°20’		
3	Carachi	Karachi	kə’ra:tʃi			67°00’	24°50’		
4	Cuatơ	Quetta	'kwətə			66°50’	30°00’		
5	Đanbơnđin	Dalbandin	da:lbəndin			63°50’	28°40’		
6	Đêra Ixmai Khan	Dera Ismail Khan	'deirə ismail ka:n			71°00’	31°40’		
7	Gingit	Gilgit	dʒilgit			74°30’	35°40’		
8	Gioani	Jiwani	dji’wa:ni			62°00’	25°10’		
9	Giôbơ	Zhob	ʒəʊb			69°20’	31°30’		
10	Goađơ	Gwadar	'gwɔdər			62°30’	25°10’		
11	Gugiơrenoalơ	Gujranwala	gʊdʒ’rɛnwalə			74°20’	32°00’		
12	Haiđơrơbat	Hyderabat	'haidərəba:d			68°30’	25°20’		
13	Khudơđat	Khuzdaz	kʊzdaz			66°50’	27°40’		
14	Lahô	Lahore	lə’həʊr			74°00’	31°10’		
15	Mipu Khat	Mirpur Khas	mi:rpʊr ka:s			69°00’	25°20’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
16	Omarơ	Ormara	ɔr'ma:rə			64°20'	25°20'		
17	Pangiơgua	Panjgur	pa:ndjgu:r			63°40'	26°50'		
18	Paxni	Pasni	'pʌsni			63°10'	25°10'		
19	Phaixalabat	Faisalabad	feisələbæd			72°50'	31°10'		
20	Pơsaua	Peshawar	pə'sa:wə			71°20'	34°00'		
21	Rahimia Khan	Rahimyar Khan	ra:himja:r ka:n			70°40'	28°30'		
22	Rauônpinđi	Rawalpindi	ra:uəlpindi:			73°00'	33°20'		
23	Tubat	Turbat	tur'ba:t			63°00'	25°50'		
24	Xaiđu	Saidu	saidu			72°10'	35°00'		
25	Xibi	Sibi	'si:bi			67°40'	29°00'		
26	Xucua	Sukkur	'su:ku:r			68°50'	27°50'		
	PALEXTIN								
	THÀNH PHỐ								
1	Giêrusalem	Jerusalem*				35°20'	32°00'		

LuatVietnam
www.LuatVietnam.vn
Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
	PHILIPPIN								
	THỦ ĐÔ								
1	Manila	Manila	mənilə			121°00’	14°30’		
	THÀNH PHỐ								
2	Apari	Aparri	apa'ri			121°40’	18°20’		
3	Bacôlôt	Bacolod	bakəulod			123°20’	10°40’		
4	Baghiô	Baguio	bagiəu			120°30’	15°40’		
5	Batangat	Batangas	batængas			121°20’	14°00’		
6	Bichligơ	Biglig	biglig			126°30’	08°20’		
7	Butuan	Butuan	butuan			125°40’	09°40’		
8	Cagayan đê Ôrô	Cagayan de Oro	kagayan də əurəu			124°50’	08°20’		
9	Calơpan	Calapan	ka:ləpæn			121°20’	13°20’		
10	Đavao	Davao	davau			125°30’	07°10’		
11	Giênêran Xantôt	General Santos	'dʒenərəl sa:ntos			125°30’	06°10’		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
12	Iloilo	Iloilo	iloilo			122°30'	10°50'		
13	Kanbaiôc	Calbayog	kalbayog			124°50'	12°30'		
14	Laoac	Laoag	lawag			120°40'	18°10'		
15	Legaxpi	Legazpi	legaspi			123°50'	13°10'		
16	Naga	Naga	naga			123°10'	13°50'		
17	Puêtô Princơra	Puerto Princera	puerto prinkəra:			118°20'	09°50'		
18	Quêxông	Quezon	keizəu			121°40'	15°00'		
19	Rôcxat	Roxas	roksas			123°00'	11°40'		
20	Xamboanga	Zamboanga	samboanga			122°20'	07°00'		
21	Xâybu	Cebu	seibu			124°00'	10°30'		
	SIP (KIPRÔT)								
	THỦ ĐÔ								
1	Lepcôxia	Levkosía*				33°30'	35°10'		
	THÀNH PHỐ								
2	Ammôchôxtôt	Ammochostos*				34°00'	35°10'		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
3	Larnaca	Larnaka*				33°40'	34°50'		
4	Lêmêxôt	Lemesos*				33°10'	34°40'		
5	Paphôt	Pafos*				32°40'	34°40'		
	TATGIKIXTAN								
	THỦ ĐÔ								
1	Đusanbe	Dushanbe*				68°40'	38°30'		
	THÀNH PHỐ								
2	Culobơ	Kulob*				69°40'	37°30'		
3	Iovan	Yovan*				68°50'	38°00'		
4	Khorugơ	Khorugh*				71°30'	37°30'		
5	Mucgop	Murghob*				74°00'	38°00'		
	THÁI LAN (PRATHET THAI)								
	THỦ ĐÔ								
1	Băng Cốc (Cơrung Thep)	Bangkok (Krung Thep)*				100°20'	13°50'		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
	THÀNH PHỐ								
2	Chiêng Mai	Chiang Mai*				98°40’	18°50’		
3	Chumphon	Chumphon*				98°50’	10°30’		
4	Khon Caen	Khon Kaen*				102°30’	16°00’		
5	Nakhon Ratchasima	Nakhon Ratchasima*				102°10’	15°00’		
6	Nakhon Savan	Nakhon Sawan*				100°10’	14°50’		
7	Nakhon Si Thannarat	Nakhon Si Thannarat*				99°50’	08°20’		
8	Narathivat	Narathiwat*				101°40’	06°10’		
9	Phơrai	Phrae*				100°00’	18°30’		
10	Phuket	Phukhet*				98°00’	08°00’		
11	Rayong	Rayong*				101°00’	12°40’		
12	Samut Pracan	Samut Prakan*				100°30’	13°30’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
13	Songkhơla	Songkhla*				100°30'	07°00'		
14	Sumut Sakhon	Sumut Sakhon*				100°10'	13°30'		
15	Surat Thani	Surat Thani*				99°00'	09°10'		
16	Tac	Tak*				99°00'	17°10'		
17	Ubon Ratchathani	Ubon Ratchathani*				104°30'	15°10'		
18	Udon Thani	Udon Thani*				102°30'	17°10'		
	THỔ NHĨ KỲ (TIRƠKIE)								
	THỦ ĐÔ								
1	Ancara	Ankara				33°00'	40°00'		
	THÀNH PHỐ								
2	Ađana	Adana				35°10'	37°10'		
3	Ađapadari	Adapazari				30°30'	41°00'		
4	Antalia	Antalya				30°40'	37°00'		
5	Balikesia	Balikesir				27°50'	39°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
6	Buasa	Bursa				29°10’	40°20’		
7	Cadabich	Kazabük				33°00’	41°10’		
8	Caraman	Karaman				32°50’	37°10’		
9	Cayseri	Kayseri				35°20’	38°30’		
10	Cocaeli	Kocaeli				29°50’	40°50’		
11	Conia	Konya				32°20’	37°50’		
12	Denidli	Denizli				29°10’	37°50’		
13	Dongunđac	Zonguldak				32°00’	41°30’		
14	Eladigiơ	Eladigiơ				39°10’	38°40’		
15	Erdincan	Erzincan				39°30’	39°40’		
16	Erdurum	Erzurum				41°10’	40°00’		
17	Etkisehia	Eskişehir				30°10’	39°50’		
18	Gadiantep	Gaziantep				37°30’	36°50’		
19	Idmia	Izmir				27°10’	38°10’		
20	Istanbun	Istanbul				28°50’	41°10’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
21	Malatia	Malatya				38°20’	38°20’		
22	Mardin	Mardin				40°20’	37°00’		
23	Oocđu	Ordu				37°50’	40°40’		
24	Sivat	Sivas				36°50’	39°50’		
25	Trapdon	Trabzon				39°40’	41°00’		
26	Van	Van				43°30’	38°20’		
	TRIỀU TIÊN (CHOXÔN)								
	THỦ ĐÔ								
1	Bình Nhưỡng (Pyôngyang)	P'yŏngyang*				125°50’	39°10’		
	THÀNH PHỐ								
2	Cangye	Kanggye*				126°30’	41°00’		
3	Chongchin	Ch'ŏngjin*				129°40’	42°00’		
4	Hamhưng	Hamhŭng*				127°40’	40°10’		
5	Huichôn	Hŭich'ŏn*				127°00’	40°30’		
6	Hyexan	Hyesan*				128°30’	41°20’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
7	Kesâng	Kaesŏng*				126°20'	38°10'		
8	Kimchêch	Kimch'aek*				129°20'	40°50'		
9	Namphô	Namp'o*				125°40'	38°50'		
10	Uônsan	Wŏnsan*				127°20'	39°10'		
11	Xariuôn	Sariwŏn*				126°00'	38°30'		
12	Xinuichu	Sinŭiju*				124°50'	40°10'		
	TRUNG QUỐC (ZHONGGUO)								
	THỦ ĐÔ								
1	Bắc Kinh (Beijing)	北京				116°00'	39°50'		
	THÀNH PHỐ								
2	A Khắc Tô (Akesu)	阿克苏				80°20'	41°20'		
3	A Lạc Thái (Aletai)	阿勒泰				88°00'	48°00'		
4	A Nhĩ Sơn (Aershan)	阿尔山				119°40'	46°50'		
5	An Khánh (Anqing)	安庆				116°40'	30°30'		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
6	An Khê (Anxi)	安溪				95°40’	40°30’		
7	Bạch Thành (Baicheng)	白城				122°40’	45°40’		
8	Bao Đầu (Baotou)	包头				109°40’	40°40’		
9	Bảo Kê (Baoji)	宝鸡				107°00’	34°20’		
10	Bảo Sơn (Baoshan)	保山				99°10’	24°50’		
11	Bình Hương (Pingxiang)	萍乡				114°10’	28°00’		
12	Ca Thập (Kashi)	喀什				76°00’	39°10’		
13	Cẩm Châu (Jinzhou)	锦州				121°00’	41°10’		
14	Cán Châu (Ganzhou)	赣州				114°40’	25°50’		
15	Cao Hùng (Gaoxiong)	高雄				120°20’	22°40’		
16	Cáp Nhĩ Tân (Ha'erbin)	哈尔滨				126°20’	45°50’		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
17	Chiêu Thông (Zhaotong)	昭通				103°00’	27°10’		
18	Côn Minh (Kunming)	昆明				102°30’	25°00’		
19	Đài Bắc (Taibei)	台北				121°40’	25°10’		
20	Đại Đồng (Datong)	大同				113°00’	40°00’		
21	Đại Liên (Dalian)	大连				121°50’	39°00’		
22	Đại Lý (Dali)	大理				109°50’	34°50’		
23	Đài Nam (Tainan)	台南				120°10’	23°20’		
24	Đài Trung (Taizhong)	台中				120°50’	24°10’		
25	Diên Cát (Yanji)	延吉				129°20’	43°00’		
26	Diệp Thành (Yecheng)	叶城				77°20’	37°50’		
27	Điểu Lỗ Mộc Tề (Niaolumuqi)	鸟鲁木齐				87°20’	44°00’		
28	Đôn Hóa (Dunhua)	敦化				128°10’	43°30’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
29	Đôn Hoàng (Dunhuang)	敦煌				94°10’	40°10’		
30	Đường Sơn (Tangshan)	塘山				118°10’	39°10’		
31	Duy Phường (Weifang)	潍坊				119°00’	36°40’		
32	Gia Dụ Quan (Jiayuguan)	嘉峪关				97°30’	39°50’		
33	Giai Mộc Tư (Jiamusi)	佳木斯				130°30’	46°50’		
34	Hạ Môn (Xiamen)	厦门				118°10’	24°30’		
35	Hạc Cương (Hegang)	鹤岗				130°10’	47°20’		
36	Hắc Hà (Heihe)	黑河				127°00’	50°10’		
37	Hải Khẩu (Haikou)	海口				110°20’	20°00’		
38	Hải Lạp Nhĩ (Haila'er)	海拉尔				119°20’	49°10’		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
39	Hàm Đan (Handan)	邯郸				114°10’	36°20’		
40	Hán Trung (Hanzhong)	汉中				107°00’	33°10’		
41	Hàng Châu (Hangzhou)	杭州				119°50’	30°10’		
42	Hô Hòa Khiết Đặc (Huhejiete)	呼和洁特				111°20’	40°40’		
43	Hòa Điền (Hetian)	和田				79°40’	37°00’		
44	Hoành Dương (Hengyang)	衡阳				112°20’	26°50’		
45	Hồng Kông (Xianggang)	香港				114°00’	22°30’		
46	Ích Dương (Yiyang)	益阳				111°40’	28°30’		
47	Kê Tây (Jixi)	鸡西				131°00’	45°20’		
48	Khắc Lạp Mã Y (Kelamayi)	克拉玛依				84°50’	45°30’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
49	Khố Nhĩ Lạc (Ku'erle)	库尔勒				86°10’	41°40’		
50	Khố Xa (Kuche)	库车				82°50’	41°50’		
51	Khuê Đồn (Kuitun)	奎屯				84°40’	44°30’		
52	Kì Đài (Qitai)	奇台				89°50’	43°50’		
53	Lạc Dương (Luoyang)	洛阳				112°10’	34°40’		
54	Lâm Hạ (Linxia)	临夏				101°40’	35°30’		
55	Lâm Phần (Linfen)	临汾				111°20’	36°00’		
56	Lan Châu (Lanzhou)	兰州				103°20’	36°00’		
57	Lạp Tát (Lasa)	拉萨				91°20’	29°40’		
58	Liên Vân Cảng (Lianyungang)	连云港				119°00’	34°30’		
59	Liễu Châu (Liuzhou)	柳州				104°50’	28°50’		
60	Ma Cao (Aomen)	澳门				113°20’	22°20’		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
61	Mãn Châu Lí (Manzhouli)	满洲里				117°20’	49°30’		
62	Mẫu Đơn Giang (Mudanjiang)	牡丹江				129°20’	44°40’		
63	Na Khúc (Naqu)	那曲				92°10’	31°20’		
64	Nam Kinh (Nanjing)	南京				118°40’	31°50’		
65	Nam Ninh (Nanning)	南宁				108°20’	22°50’		
66	Nam Sung (Nanchong)	南充				105°50’	30°40’		
67	Nam Thông (Nantong)	南通				121°20’	32°10’		
68	Nam Xương (Nanchang)	南昌				115°30’	28°20’		
69	Ngân Xuyên (Yinchuan)	银川				105°50’	38°20’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
70	Nghi Lan (Yilan)	宜阑				126°20’	43°50’		
71	Nghi Tân (Yibin)	宜宾				104°00’	28°40’		
72	Ngọc Môn (Yumen)	玉门				97°00’	40°20’		
73	Nhật Ca Tắc (Rikaze)	日喀则				89°00’	29°00’		
74	Ni Mã (Nima)	尼玛				88°10’	31°50’		
75	Ninh Ba (Ningbo)	宁波				121°10’	29°50’		
76	Nội Giang (Neijiang)	内江				104°50’	29°20’		
77	Ôn Châu (Wenzhou)	温州				120°10’	27°50’		
78	Phú Dụ (Fuyu)	富裕				124°20’	45°00’		
79	Phụ Tân (Fuxin)	阜新				121°00’	42°00’		
80	Phủ Thuận (Fushun)	抚顺				123°50’	41°50’		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
81	Phúc Châu (Fuzhou)	福州				119°00'	26°20'		
82	Quảng Châu (Guangzhou)	广州				113°30'	23°10'		
83	Quế Lâm (Guilin)	桂林				110°10'	25°00'		
84	Quý Dương (Guiyang)	贵阳				106°40'	26°20'		
85	Sa Xa (Shache)	沙车				77°10'	38°20'		
86	Sán Đầu (Shantou)	汕头				116°30'	23°20'		
87	Tân Hòa (Xinhe)	新和				82°10'	41°30'		
88	Tân Hương (Xinxiang)	新乡				113°40'	35°10'		
89	Táo Trang (Zaozhuang)	枣庄				117°30'	35°00'		
90	Tây An (Xi'an)	西安				108°50'	34°10'		
91	Tây Ninh (Xining)	西宁				101°30'	36°30'		
92	Tế Nam (Jinan)	济南				116°50'	36°30'		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
93	Tề Tề Cáp Nhĩ (Qiqiha'er)	齐齐哈尔				123°50'	47°20'		
94	Thả Mạt (Qiemo)	且末				85°20'	38°00'		
95	Thạch Gia Trang (Shijazhuang)	石家庄				114°10'	37°50'		
96	Thái Nguyên (Taiyuan)	太原				112°30'	37°50'		
97	Thẩm Dương (Shenyang)	沈阳				123°40'	42°00'		
98	Thanh Đảo (Qingdao)	青岛				120°20'	36°20'		
99	Thành Đô (Chengdu)	成都				103°50'	30°10'		
100	Tháp Thành (Tacheng)	塔城				83°00'	46°40'		
101	Thiên Tân (Tianjin)	天津				117°10'	39°00'		
102	Thiên Thủy (Tianshui)	天水				105°10'	34°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
103	Thổ Lỗ Phiên (Tulupan)	吐鲁番				88°50’	42°50’		
104	Thông Hóa (Tonghua)	通化				125°40’	41°40’		
105	Thông Liêu (Tongliao)	通辽				122°10’	43°30’		
106	Thừa Đức (Chengde)	承德				117°10’	40°50’		
107	Thượng Hải (Shanghai)	上海				121°20’	31°00’		
108	Tri Bác (Zibo)	淄博				117°40’	36°40’		
109	Trịnh Châu (Zhengzhou)	郑州				113°20’	34°40’		
110	Trùng Khánh (Chongqing)	重庆				106°20’	29°10’		
111	Trương Dịch (Zhangye)	张掖				100°30’	39°00’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
112	Trương Gia Khẩu (Zhangjiakou)	张家口				114°40’	40°50’		
113	Trường Sa (Changsha)	长沙				112°50’	28°20’		
114	Trường Trị (Changzhi)	长治				112°40’	36°20’		
115	Trường Xuân (Changchun)	长春				125°00’	44°00’		
116	Từ Châu (Xuzhou)	徐州				117°00’	34°20’		
117	Tuân Nghĩa (Zunyi)	遵义				106°50’	27°30’		
118	Tương Phàn (Xiangfan)	襄樊				111°50’	32°00’		
119	Tửu Tuyền (Jiuquan)	酒泉				98°00’	39°40’		
120	Uy Hải (Weihai)	威海				122°10’	37°20’		
121	Vô Tích (Wuxi)	无锡				120°10’	31°40’		
122	Vũ Hán (Wuhan)	武汉				114°00’	30°40’		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
123	Vu Hồ (Wuhu)	芜湖				118°10’	31°20’		
124	Vũ Uy (Wuwei)	武威				103°10’	37°10’		
125	Xích Phong (Chifeng)	赤峰				119°50’	41°30’		
126	Xương Cát (Changji)	昌吉				86°50’	44°10’		
127	Xương Đô (Changdu)	昌都				98°30’	30°50’		
128	Y Ninh (Yining)	伊宁				81°30’	44°00’		
129	Yên Đài (Yantai)	烟台				121°10’	37°30’		
130	Yên Sơn (Anshan)	鞍山				122°40’	41°00’		
	TUÔCMÊNIXTAN								
	THỦ ĐÔ								
1	Asgabat	Aşgabat				58°20’	37°50’		
	THÀNH PHỐ								
2	Atamirat	Atamyrat				65°30’	37°40’		
3	Buydomayin	Büzmey'in				57°50’	38°00’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
4	Cacdoa	Čardžou				63°30’	38°40’		
5	Carabogat	Karabogaz				52°50’	41°40’		
6	Đasogudơ	Dasoguz				60°00’	41°30’		
7	Ghidilarbat	Gyzylarbat				56°20’	39°00’		
8	Mari	Mary				61°50’	37°40’		
9	Nebit-Đac	Nebit-Dag				54°30’	39°20’		
10	Quênêughenchơ	Köneürgench				59°20’	42°10’		
11	Tuôcmenbasi	Türkmenbaşy				53°00’	40°00’		
12	Xeleken	Çeleken				53°20’	39°20’		
	UDƠBÊKIXTAN (ODƠBÊKIXTÔN)								
	THỦ ĐÔ								
1	Tasken (Toskentơ)	Toshkent				69°20’	41°20’		
	THÀNH PHỐ								
2	Andigian	Andijon				72°10’	40°50’		
3	Bukhara	Bukhara				64°10’	39°40’		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
4	Chimbai	Chimboy				59°40’	43°10’		
5	Cunghirat	Qŭnghirot				58°40’	43°10’		
6	Navali	Nawoly				65°30’	40°00’		
7	Nucut	Nukus				59°50’	42°30’		
8	Samarkan	Samarqand				66°40’	39°20’		
9	Termet	Termez				67°40’	39°50’		
10	Urganchơ	Urganch				60°20’	41°30’		
	VIỆT NAM								
	THỦ ĐÔ								
1	Hà Nội	Hà Nội				105°30’	20°50’		
	THÀNH PHỐ								
2	Biên Hòa	Biên Hòa				106°50’	11°20’		
3	Buôn Ma Thuột	Buôn Ma Thuột				108°00’	12°50’		
4	Cà Mau	Cà Mau				105°00’	09°10’		
5	Cần Thơ	Cần Thơ				105°40’	10°00’		
6	Cao Bằng	Cao Bằng				106°20’	22°20’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
7	Đà Lạt	Đà Lạt				108°00’	11°50’		
8	Đà Nẵng	Đà Nẵng				108°00’	16°20’		
9	Điện Biên	Điện Biên				103°00’	21°10’		
10	Đồng Hới	Đồng Hới				106°10’	17°40’		
11	Hà Giang	Hà Giang				104°40’	22°40’		
12	Hạ Long	Hạ Long				107°00’	21°10’		
13	Hải Phòng	Hải Phòng				106°20’	20°30’		
14	Hội An	Hội An				108°10’	16°00’		
15	Huế	Huế				107°10’	16°50’		
16	Lạng Sơn	Lạng Sơn				106°40’	21°40’		
17	Lào Cai	Lào Cai				103°40’	22°20’		
18	Nha Trang	Nha Trang				109°00’	12°20’		
19	Phan Rang	Phan Rang				108°40’	11°20’		
20	Phan Thiết	Phan Thiết				107°50’	10°50’		
21	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi				108°30’	15°20’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
22	Quảng Trị	Quảng Trị				106°50'	17°10'		
23	Quy Nhơn	Quy Nhơn				109°00'	13°50'		
24	Thái Nguyên	Thái Nguyên				105°30'	21°30'		
25	Thanh Hóa	Thanh Hóa				105°30'	19°50'		
26	Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh				106°40'	11°00'		
27	Tuy Hòa	Tuy Hòa				109°10'	13°10'		
28	Vinh	Vinh				105°20'	18°40'		
29	Vũng Tàu	Vũng Tàu				107°00'	10°20'		
	XINGAPO								
	THỦ ĐÔ								
1	Xingapo	Singapore	siŋə'pɔ:r			103°50'	01°30'		
	XIRI (XURIYA)								
	THỦ ĐÔ								
1	Dimascơ	Dimashq*				36°20'	33°30'		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
	THÀNH PHỐ								
2	Abu Caman	Abū Kamāl*				40°30’	34°30’		
3	An-Cumisli	Al-Qumishli*				41°30’	36°50’		
4	Đaia arơ Daurơ	Dayr ar Zawr*				40°10’	35°00’		
5	Halap	Ḥalab*				36°50’	36°10’		
6	Harnac	Ḥarnāh*				36°40’	35°20’		
7	Haxacac	Ḥasakah*				40°50’	36°20’		
8	Himsơ	Ḥimṣ*				36°50’	34°40’		
9	Racac	Raqqah*				38°50’	36°00’		
10	Tatmurơ	Tadmur*				38°40’	34°40’		
	XRI LANCA								
	THỦ ĐÔ								
1	Côlômbô	Colombo				80°00’	07°20’		
	THÀNH PHỐ								
2	Ambatantota	Ambatantota				81°10’	06°00’		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
3	Canđi	Kandy				80°20’	07°20’		
4	Galê	Galle				80°10’	06°00’		
5	Giapna	Jaffna				80°00’	09°40’		
6	Trincômali	Trincomalee				81°10’	08°30’		
	YÊMEN (AN-YAMAN)								
	THỦ ĐÔ								
1	Xana	Ṣan'ā'*				44°20’	15°20’		
	THÀNH PHỐ								
2	Ađan	Adan*				44°40’	13°00’		
3	Curayba	Khuraybah*				48°30’	15°20’		
4	Huđayđa	Ḥudaydah*				43°00’	14°50’		
5	Mucala	Mukallā*				49°00’	14°40’		
6	Taidơ	Ta'izz*				44°00’	13°50’		
7	Xađa	Ṣa'dah*				43°50’	17°00’		
8	Xayhut	Sayḥūt*				51°30’	15°30’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

3. Thủy văn

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
	ADECBAIGIAN (ADƠBAYCAN)								
	SÔNG								
1	Quyrơ	Kür		46°10’	41°00’	49°20’	39°20’	42°20’	41°00’
	ẤN ĐỘ (INĐIƠ)								
	HỒ								
1	Trica	Chika	'tʃika:			85°20’	19°40’		
	SÔNG								
2	Covơri	Cauvery	'kɔvəri	77°30’	12°10’	79°30’	10°00’	75°40’	12°20’
3	Crisơnơ	Krishna	kriʃnə	77°50’	15°50’	81°00’	15°50’	75°20’	13°20’
4	Gagra	Ghaghra	'ga:gra	81°00’	28°00’	85°00’	25°20’	83°10’	29°00’
5	Gođavơri	Godavari	gɔ’davəri	79°00’	18°50’	81°40’	16°10’	74°00’	20°00’
6	Gơngga	Ganga	gəŋga	82°40’	25°10’	79°50’	30°50’	88°40’	21°40’
7	Mơhanơđi	Mahanadi	mə’hanədi	81°40’	20°40’	83°30’	21°30’	84°00’	21°20’
8	Namada	Narmada	narmada	78°50’	22°50’	82°10’	22°50’	73°00’	21°30’

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
9	Oaiengơngga	Wainganga	waingəŋga	80°00’	20°00’	80°00’	18°40’	80°20’	21°40’
10	Xaptơ Côxi	Sapt Kosi	sapt kəusi	87°10’	25°50’	86°10’	25°10’	87°10’	26°20’
11	Xônơ	Son	səun	81°40’	24°20’	85°10’	25°20’	82°10’	22°50’
12	Yamuna	Yamuna	yamuna	77°20’	28°20’	79°30’	26°10’	78°50’	31°10’
	VỊNH								
13	Khambat	Khamhat	kʌmbat			72°20’	21°00’		
	APGANIXTAN								
	SÔNG								
1	Harut	Harut*		62°00’	32°50’	61°20’	31°40’	62°10’	33°40’
2	Henman	Helmand*		62°30’	30°00’	61°40’	31°20’	64°20’	31°20’
3	Râuđi-e Luraho	Rowd-e Lurah*		67°40’	32°10’	64°20’	31°20’	69°30’	33°30’
	BANGLAĐET								
	CỬA SÔNG								
1	Gangơxơ	Ganges	gɑ:ŋəs			91°20’	21°50’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
	CADĂCXTAN								
	HỒ								
1	Alac	Alak*				81°50’	46°00’		
2	Bancasơ	Balqash*				74°00’	46°00’		
3	Daysan	Zaysan*				83°30’	48°40’		
4	Sasich	Sasyq*				81°00’	46°30’		
5	Siletitengi	Siletitengi*				73°00’	53°10’		
6	Tengidi	Tengizy *				69°00’	50°30’		
	SÔNG								
7	Esin	Esil*		66°30’	52°40’	67°40’	49°20’	71°20’	57°40’
8	Ilơ	Ile*		76°10’	45°00’	74°20’	45°50’	78°20’	43°50’
9	Irơtut	Irtys*		77°00’	52°00’	83°20’	49°30’	75°10’	53°50’
10	Sayicu	Zhayyq*		51°50’	51°20’	51°50’	47°00’	58°40’	51°40’
11	Sư Đaria	Syr Darja*		65°20’	45°00’	61°10’	46°10’	68°00’	41°30’
12	Tobin	Tobyl*		63°50’	53°50’	66°30’	56°30’	61°30’	51°30’

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
	CAMPUCHIA								
	HỒ								
1	Tônlê Sap	Tonle Sap*				104°00’	13°00’		
	CƯRƠGƯXTAN								
	HỒ								
1	Isưc-Cun	Yssylk-Kul*				77°40’	42°30’		
	SÔNG								
2	Narưm	Naryn*		73°30’	41°40’	78°30’	42°00’	70°40’	40°30’
	ĐỊA DANH NHIỀU QUỐC GIA								
	BIỂN								
1	Anđơmơn	Andaman	ændəmən			95°30’	12°20’		
2	Arập	Arabian	ə'reibiən			64°00’	16°10’		
3	Biển Đỏ	Red Sea	rɛd si:			37°30’	22°10’		
4	Biển Đông	East Sea	i:st si:			114°30’	14°20’		
5	Đông Hải	East China Sea	i:st 'tʃainə si:			124°40’	29°30’		
6	Hoàng Hải	Yellow Sea	'jelou si:			123°20’	34°30’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
7	Laccođaivơ	Laccadive	lækkədaiv			71°50’	14°20’		
8	Nhật Bản	Japan	dʒə'pæn			135°10’	41°40’		
9	Philippin	Philippine	fili'pi:n			126°40’	16°20’		
10	Timo	Timor	timɔr			127°30’	-10°40’		
11	Xelibit	Celebes	sɛlibiz			123°00’	04°20’		
12	Xulu	Sulu	sulu			119°50’	08°50’		
	HỒ								
13	Uran	Ural	jural			59°50’	45°30’		
	VỊNH								
14	Ađen	Aden	ædɛn			48°20’	12°30’		
15	Bắc Bộ	North Bay	nɔ:θ bei			107°40’	19°50’		
16	Bengan	Bengal	bængəl			87°50’	15°30’		
17	Ôman	Oman	ɔ:ma:n			60°40’	24°00’		
18	Pơrơsian	Persian (Arabian)	pərsiən			50°10’	27°40’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
19	Thái Lan	Thailand	'tailənd			102°50’	09°20’		
20	Triều Tiên	Korea	kɔ'riə			123°50’	39°20’		
	INĐÔNÊXIA								
	BIỂN								
1	Banđa	Banda				128°30’	-5°40’		
2	Chơram	Ceram				131°10’	-3°10’		
3	Giava	Jawa				114°00’	-5°10’		
4	Môlucu	Moluku				126°10’	01°30’		
5	Xavu	Sawu				121°50’	-9°20’		
	VỊNH								
6	Bônê	Bone				120°50’	-2°00’		
7	Bơrau	Berau				133°40’	-2°20’		
8	Chânđơraoaxi	Cenderawasih				135°00’	-2°40’		
9	Ten Tolo	Ten Tolo				121°40’	-2°10’		
10	Tomini	Tomini				120°50’	00°50’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
	IRĂC								
	SÔNG								
1	Phurat	Furāt*		43°20’	33°30’	38°40’	36°00’	48°30’	29°50’
	IRAN								
	HỒ								
1	Đariachehơ-ya-Orumiyahơ	Daryācheh-ye-Orūmīyeh*				45°20’	37°40’		
2	Hamin-e-Xaberi	Hamin-e-Saberi*				61°20’	31°00’		
	LÀO								
	SÔNG								
1	Mê Kông (Mêcông)	Mekong		102°50’	17°50’	106°10’	09°40’	100°50’	21°50’
	MALAIXIA								
	SÔNG								
1	Pahang	Pahang		102°20’	03°30’	101°20’	04°20’	103°20’	03°20’
2	Ragiang	Rajang		112°50’	02°00’	111°30’	02°30’	115°00’	02°30’

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
	VỊNH								
3	Đarven	Darvel				118°10’	04°50’		
4	Maruđu	Marudu				116°40’	06°50’		
	MIANMA								
	SÔNG								
1	Aiâyauđi	Ayeyawady*		96°10’	24°00’	95°10’	16°00’	98°00’	27°40’
2	Chiđuin	Chindwin*		94°10’	23°10’	95°20’	21°30’	95°30’	26°00’
3	Thanluin	Thanlwin*		98°20’	20°10’	97°30’	16°40’	98°20’	24°00’
	MÔNG CỔ (MÔNGÔN)								
	HỒ								
1	Hac Ut	Har Us*				92°50’	50°20’		
2	Huêvxơguê	Hövsgöl*				100°20’	51°00’		
3	Hyargat	Hyargas*				93°20’	49°10’		
4	Tenmen	Telmen*				97°10’	48°50’		
5	Upxơ	Uvs*				92°10’	48°00’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
	SÔNG								
6	Egiun	Egiyn*		101°50’	50°20’	100°10’	50°20’	103°20’	49°30’
7	Heclen	Herlen*		108°20’	47°10’	112°10’	49°30’	115°30’	48°10’
8	Hovđơ	Hovd*		90°30’	49°10’	92°20’	48°10’	88°10’	48°40’
9	Ohon	Orhon*		103°30’	48°30’	106°00’	50°20’	101°00’	47°10’
10	Selenge	Selenge*		104°50’	49°50’	98°00’	48°00’	106°20’	52°20’
	NHẬT BẢN (NIPPÔN)								
	VỊNH								
1	Abasiri	Abashiri*				144°50’	44°20’		
2	Tôkyô	Tōkyō*				139°30’	35°10’		
3	Tôyama	Toyama*				137°30’	37°10’		
4	Uchiara	Uchiara*				141°40’	42°30’		
	ÔMAN								
	VỊNH								
1	Giuba Saukira	Ghubbar Şawqirah*				57°10’	18°30’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
2	Maxira	Maşīrah*				58°10'	19°50'		
	PAKIXTAN								
	SÔNG								
1	Inđuxơ	Indus	'indʊs	73°20'	35°30'	67°30'	23°50'	81°50'	31°10'
	PHILIPPIN								
	BIỂN								
1	Bôhôn	Bohol	bɔhɔl			124°30'	09°10'		
	VỊNH								
2	Đavao	Davao	davəu			126°10'	06°50'		
3	Lagonoi	Lagonoy	lagonoi			124°10'	13°30'		
4	Lamôn	Lamon	laməun			122°40'	14°30'		
5	Manila	Manila	mənilə			120°20'	14°40'		
6	Môrô	Moro	məurəu			123°20'	07°00'		
	THÁI LAN (PRATHET THAI)								
	SÔNG								
1	Chao Phoraya	Chao Phraya*		100°00'	17°30'	100°00'	13°30'	101°00'	19°30'

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
	VỊNH								
2	Ao Ban Don	Ao Ban Don*				99°20’	09°20’		
	THỔ NHĨ KỲ (TIRƠKIE)								
	HỒ								
1	Tudơ Guêli	Tuz Gölü				33°30’	38°50’		
2	Van Guêli	Van Gölü				42°50’	38°30’		
	SÔNG								
3	Murat	Murat		41°10’	38°40’	40°00’	38°40’	42°50’	39°40’
	TRUNG QUỐC (ZHONGGUO)								
	HỒ								
1	Bà Dương (Poyang)	鄱阳湖				116°10’	29°00’		
2	Bác Tư Đằng (Bositeng)	博斯腾湖				87°10’	41°50’		
3	Động Đình (Dongting)	洞庭湖				112°00’	29°00’		
4	Hô Luân (Hulun)	呼伦湖				117°10’	49°10’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
5	Hồng Trạch (Hongze)	洪泽湖				118°20’	33°10’		
6	La Bố (Luobu)	罗布泊				90°20’	40°20’		
7	Ngải Tỉ (Aibi)	艾比湖				82°50’	44°50’		
8	Thái Hồ (Tai Hu)	太湖				120°10’	31°10’		
9	Thanh Hải (Qinghai)	青海湖				100°00’	36°50’		
	SÔNG								
10	Diệp Nhĩ Khương (Ye'erqiang)	叶尔羌河		88°20’	40°10’	84°10’	38°20’	72°50’	39°20’
11	Hoàng Hà (Huang He)	黄河		106°10’	38°10’	118°20’	38°00’	95°20’	34°50’
12	Lan Thương (Lancang)	澜沧江		99°00’	27°50’	100°50’	21°50’	94°30’	33°10’
13	Nha Lỗ Tạng Bố (Yalu Zangbo)	雅鲁藏布江		90°20’	29°10’	95°00’	29°00’	82°40’	30°40’

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
14	Nộ Giang (Nu Jiang)	怒江		96°40’	30°20’	98°20’	24°00’	91°50’	32°50’
15	Nộn Giang (Nen Jiang)	嫩江		124°30’	49°10’	122°40’	51°20’	124°30’	45°30’
16	Tây Liêu (Xiliao)	西辽河		122°10’	43°40’	122°10’	40°40’	117°00’	42°40’
17	Trường Giang (Chang Jiang)	长江		103°20’	28°10’	120°00’	31°50’	90°30’	34°10’
	VỊNH								
18	Bột Hải (Bohai)	渤海湾				118°00’	38°40’		
19	Hải Châu (Haizhou)	海洲湾				119°40’	35°10’		
20	Liêu Đông (Liaodong)	辽东湾				121°00’	40°20’		
21	Lôi Châu (Leizhou)	雷州湾				119°20’	37°30’		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
	TUÔCMÊNIXTAN								
	SÔNG								
1	Amuđaria	Amudarja		62°10'	40°30'	59°20'	44°00'	74°30'	37°00'
	VIỆT NAM								
	SÔNG								
1	Hồng	Hồng		102°20'	23°20'	106°20'	20°20'	100°00'	25°10'

4. Địa hình

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
	ẤN ĐỘ (INĐIƠ)								
	DÃY NÚI								
1	Oextơn Gotxơ	Western Ghats	wɛstən gɔts	74°40'	14°50'	77°30'	08°30'	74°10'	21°50'
	MŨI								
2	Comôrin	Comorin	kɔmo:rin			77°40'	07°50'		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
	SA MẠC, HOANG MẠC								
3	Tharơ	Thar	θa:r			72°20’	27°20’		
	ĐỊA DANH NHIỀU QUỐC GIA								
	EO								
1	Malacca	Malacca	ma:lʌkka:			98°40’	04°50’		
	GRUDIA (SACATVELO)								
	DÃY NÚI								
1	Bansôi Capcadơ	Bolsoj Kavkaz*		42°50’	43°10’	38°10’	45°00’	48°30’	40°40’
	HÀN QUỐC (HANGUC)								
	EO								
1	Triều Tiên	Korea				127°00’	34°10’		
	INĐÔNÊXIA								
	EO								
1	Bơrơhala	Berhala				104°10’	01°00’		
2	Bungalaui	Bungalaui				99°00’	00°00’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
3	Macasarơ	Makassar				117°30’	-1°40’		
4	Mađura	Madura				113°50’	-7°20’		
5	Oalêa	Walea				123°30’	00°20’		
6	Xunđa	Sunda				105°40’	-5°50’		
	MŨI								
7	Giangiung Vansơ	Janjung Vals				137°40’	-8°10’		
8	Semenangiung Ugiungculon	Semenanjung Ujungkulon				105°00’	-6°50’		
9	Mangcalihat	Mangkalihat				118°30’	00°50’		
10	Puting	Puting				111°40’	-3°50’		
11	Xơlatan	Selatan				114°30’	-4°10’		
	IRAN								
	DÃY NÚI								
1	Rextehơ Cuhôha-ya-Ragrot	Reshteh Kūhhā-ye Rāgros*		44°40’	37°00’	55°50’	28°30’	44°00’	39°20’
	NÚI								
2	Cuhơ-e-Hadaran	Kūh-e- Hazārān*				57°00’	29°10’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
	MALAIXIA								
	NÚI								
1	Kinabalu	Kinabalu				116°30’	06°00’		
	MÔNG CỔ (MÔNGÔN)								
	NÚI								
1	Baytac Bocđơ	Baytag Bogd*				91°00’	47°10’		
2	Xiliun Bocđơ Un	Shiliyn Bogd Uun*				114°30’	45°40’		
	NHẬT BẢN (NIPPÔN)								
	MŨI								
1	Êrimô Mixaki	Erimo Misaki*				143°20’	42°10’		
2	Kincadan	Kinkazan*				141°50’	38°30’		
3	Nyuđô	Nyūdō*				139°30’	40°10’		
4	Ôxumi	Ōsumi*				130°30’	31°00’		
5	Siriya	Shiriya*				141°30’	41°40’		
	ÔMAN								
	MŨI								
1	Raxơ an Hat	Ra's al Had*				59°40’	22°30’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
	PHILIPPIN								
	MŨI								
1	Ticana	Ticana	ticana			125°30'	05°30'		
2	Xan Oguxtin	San Agustin	sæn ɔgustin			126°40'	06°30'		
	NÚI								
3	Apô	Apo	a:po			125°20'	06°40'		
4	Pulogơ	Pulog	puloɡ			121°10'	17°00'		
	TATGIKIXTAN								
	NÚI								
1	Cunlai Ismoili Somoni	Qullai Ismoili Somoni*				72°50'	39°10'		
	TRUNG QUỐC (ZHONGGUO)								
	CAO NGUYÊN								
1	Khu tự trị dân tộc Choang-Quảng Tây (Guangxi Zhuangzu Zizhiqu)	广西壮族自治区				102°40'	26°10'		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
2	Khu tự trị Nội Mông Cổ (Nei Menggu Zizhiqu)	内蒙古自治区				105°50’	41°20’		
3	Khu tự trị Tân Cương Duy Ngô Nhĩ (Xinjiang Weiwu'er Zizhiqu)	新疆维吾尔自治区				84°00’	39°40’		
4	Khu tự trị Tây Tạng (Xizang Zizhiqu)	西藏自治区				84°50’	34°00’		
5	Mãn Châu (Manzhou)	满洲				127°10’	46°30’		
	DÃY NÚI								
6	A Nhĩ Kim (Aerjin)	阿尔金山		94°40’	38°30’	87°40’	36°20’	99°30’	36°40’
7	Côn Luân (Kunlun)	昆仑山		99°30’	33°00’	87°40’	36°20’	87°40’	36°20’
8	Đại Hưng An (Da Xing'an)	大兴安岭		120°40’	48°00’	124°10’	53°10’	115°50’	42°30’
9	Himalaya (Ximalaya)	喜马拉雅山		87°30’	27°40’	85°00’	28°50’	78°50’	31°20’

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
10	Thiên Sơn (Qian Shan)	千山		80°00’	42°20’	69°20’	39°40’	99°00’	42°40’
	EO								
11	Đài Loan (Taiwan)	台湾海峡				119°20’	24°30’		
	NÚI								
12	Chômôlungma (Zhumulangma)	珠穆朗玛峰				87°20’	27°40’		
13	Cống Ca (Gongga)	贡嘎山				101°20’	29°20’		
14	Mộc Tư Tháp Cách (Muzitage)	木孜塔格峰				87°40’	36°20’		
	TUÔCMÊNIXTAN								
	KÊNH								
1	Garagum	Garagum		60°50’	37°10’	65°20’	37°30’	54°50’	39°10’
	VIỆT NAM								
	DÃY NÚI								
1	Trường Sơn	Trường Sơn		106°30’	16°30’	108°00’	14°10’	103°50’	19°30’
	MŨI								
2	Cà Mau	Cà Mau				104°30’	08°30’		
3	Nạy	Nạy				109°30’	12°50’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

5. Bán đảo, quần đảo, đảo

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
	ẤN ĐỘ (INĐIƠ)								
	ĐẢO								
1	Ca Nicôba	Car Nicobar	kar niko:bar			92°50’	09°10’		
2	Canpeni	Kalpeni	kalpɛni			72°30’	10°10’		
3	Comotơ	Camorta	kəmɔrtə			93°40’	08°10’		
4	Grêt Nicôba	Great Nicobar	greit niko:bar			93°50’	07°00’		
5	Ketrơn	Katchall	kætʃəl			93°30’	07°50’		
6	Litơn Nicôba	Little Nicobar	litlə niko:bar			93°40’	07°20’		
7	Litơn Anđơmơn	Little Andaman	litlə ændəmən			92°30’	10°30’		
8	Minicoi	Minicoy	minikoi			72°10’	09°00’		
9	Mitđơn Anđơmơn	Middle Andaman	midlə ændəmən			92°50’	12°30’		
10	Nancauri	Nancowry	næn’kauri			93°50’	08°00’		
11	Nothơ Anđơmơn	North Andaman	nɔrθ ændəmən			93°00’	13°20’		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
12	Pot Blerơ	Port Blair	pɔrt bla:r			92°50’	12°10’		
13	Taraxa Đuyp	Tarasa Dwip	tarasa dwip			93°10’	08°20’		
14	Xaothơ Anđơmơn	South Andaman	saʊθ ændəmən			92°40’	11°50’		
15	Xuheli Pa	Suheli Par	suhɛli par			71°10’	09°50’		
	QUẦN ĐẢO								
16	Anđơmơn	Andaman	ændəmən			93°30’	11°40’		
17	Lacsađuyp	Lakshadweep	lakʃadwip			67°30’	11°00’		
18	Nicôba	Nicobar	niko:bar			92°40’	07°30’		
19	Ơminđivi	Amindivi	əmin’di:vi			71°00’	12°10’		
	CAMPUCHIA								
	ĐẢO								
1	Rông	Rong*				103°10’	10°30’		
	CÔCÔT (THUỘC ÔXTƠRÂYLIA)								
	ĐẢO								
1	Nothơ Kilinh	North Keeling	nɔrθ ki:liŋ			96°30’	-11°40’		
2	Oextơ	West	wɛst			96°30’	-12°00’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
3	Xaothơ	South	saυθ			96°40’	-12°10’		
4	Xaothơ Kilinh	South Keeling	saυθ ki:liŋ			96°40’	-10°00’		
	CRIXMAT (THUỘC ÔXTƠRÂYLIA)								
	ĐẢO								
1	Crixmat	Christmas	ʃristməs			105°30’	-10°30’		
	ĐỊA DANH NHIỀU QUỐC GIA								
	ĐẢO								
1	Niu Ghini	New Guinea	nju 'gini			140°50’	-5°30’		
	HÀN QUỐC (HANGUC)								
	ĐẢO								
1	Chêdu-đô	Cheju-do*				126°40’	33°30’		
	INĐÔNÊXIA								
	ĐẢO								
1	Alorơ	Alor				124°50’	-8°10’		
2	Anđonara	Adonara				123°10’	-8°20’		
3	Ângganô	Enggano				102°00’	-5°20’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
4	Babarơ	Babar				129°40’	-7°40’		
5	Bachan	Bacan				127°30’	00°40’		
6	Bali	Bali				114°50’	-8°20’		
7	Bangca	Bangka				105°40’	-2°20’		
8	Baoêan	Bawean				112°30’	-5°40’		
9	Batam	Batam				103°50’	01°00’		
10	Batanta	Batanta				130°30’	00°50’		
11	Batu	Batu				98°10’	00°10’		
12	Biac	Biak				135°50’	00°50’		
13	Binongco	Binongko				124°00’	-5°50’		
14	Bintan	Bintan				104°10’	01°00’		
15	Bixa	Bisa				127°30’	-1°20’		
16	Bơlitung	Belitung				107°40’	-1°00’		
17	Brơkhơ	Breukheh				94°50’	05°40’		
18	Buru	Buru				126°30’	-3°30’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
19	Butan	Butan				123°00'	-5°10'		
20	Cabaena	Kabaena				121°50'	-5°10'		
21	Caburuang	Kaburuang				127°00'	03°40'		
22	Cai Cơchin	Kai Kecil				132°40'	-5°40'		
23	Calao	Kalao				120°50'	-7°10'		
24	Caleđupa	Kaledupa				123°50'	-5°20'		
25	Calimantan	Kalimantan				113°50'	01°20'		
26	Canghêan	Kangean				115°00'	-6°50'		
27	Carimata	Karimata				108°30'	-1°50'		
28	Caxiruta	Kasiruta				127°10'	00°30'		
29	Chơram	Ceram				129°20'	-3°20'		
30	Chut	Cut				133°00'	-5°30'		
31	Comaran	Komaran				138°50'	-8°10'		
32	Cômođo	Komodo				119°00'	-8°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
33	Côphiau	Kofiau				129°40’	-1°10’		
34	Cubrơrơ	Kobroor				134°30’	-6°00’		
35	Đamarơ	Damar				128°40’	-7°00’		
36	Đolac	Dolak				138°10’	-7°40’		
37	Gagơ	Gag				129°50’	00°30’		
38	Ghêbê	Gebe				129°20’	00°00’		
39	Giahulađang	Jahulandang				125°30’	02°20’		
40	Giava	Jawa				109°40’	-7°20’		
41	Hanmahêra	Halmahera				128°00’	00°30’		
42	Iamdena	Lamdena				131°30’	-7°20’		
43	Iapen	Iapen				136°10’	-1°50’		
44	Lautơ	Laut				115°40’	-3°50’		
45	Linhga	Lingga				104°20’	00°20’		
46	Lolođa Utara	Loloda Utara				127°50’	02°20’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
47	Lomblen	Lomblen				123°40’	-8°20’		
48	Lomboc	Lombok				116°00’	-8°30’		
49	Madura	Madura				113°10’	-5°00’		
50	Maicoro Torangan	Maikor Trangan				134°10’	-6°30’		
51	Manđioli	Mandioli				127°10’	00°50’		
52	Mangôlê	Mangole				125°50’	-1°50’		
53	Maya	Maya				109°20’	-1°20’		
54	Mixun	Misool				130°00’	-1°50’		
55	Moa	Moa				128°00’	-8°10’		
56	Morotai	Morotai				128°30’	02°10’		
57	Muna	Muna				122°30’	-4°50’		
58	Niat	Nias				97°10’	01°10’		
59	Num	Num				135°10’	-1°40’		
60	Numphoro	Numfoor				134°50’	-1°00’		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
61	Oaighêô	Waigeo				130°50’	00°10’		
62	Oangioangi	Wangiwangi				123°30’	-5°10’		
63	Obi	Obi				127°50’	-1°40’		
64	Oê	We				95°10’	05°50’		
65	Pagai Utara	Pagai Utara				99°50’	-2°50’		
66	Pagai Xơlatan	Pagai Selatan				100°00’	-3°10’		

(Xem tiếp Công báo số 67 + 68)

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

DANH MỤC
địa danh quốc tế thể hiện trên bản đồ

(ban hành kèm theo Quyết định số 24/2007/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

(Tiếp theo Công báo số 65 + 66)

I. ĐỊA DANH CHÂU Á

5. Bán đảo, quần đảo, đảo

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
67	Paleng	Paleng				123°20’	-1°30’		
68	Pantarơ	Pantar				124°10’	-8°30’		
69	Pholoret	Flores				121°10’	-8°20’		
70	Pini	Pini				98°20’	00°10’		
71	Romang	Romang				127°20’	-7°30’		
72	Roti	Roti				123°00’	-10°40’		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
73	Talauđơ	Talaud				127°00’	04°10’		
74	Taliabu	Taliabu				124°50’	-1°50’		
75	Tana Hơgiampêa	Tana Hjampea				120°40’	-5°00’		
76	Timo	Timor				124°10’	-9°40’		
77	Tômêa	Tomea				124°00’	-5°40’		
78	Tuangcaru	Tuangkaru				97°10’	02°10’		
79	Ua Cam	Wo Kam				134°20’	-5°40’		
80	Uêtarơ	Wetar				126°20’	-7°40’		
81	Xalattati	Salattati				130°50’	-1°10’		
82	Xanghihê	Sangihe				125°40’	03°30’		
83	Xaou	Sawu				121°50’	-10°30’		
84	Xelebabu	Salebabu				126°40’	03°50’		
85	Xiau	Siau				125°40’	02°40’		
86	Xibơrut	Siberut				98°40’	-1°30’		
87	Xibucu	Sibuku				116°00’	-3°40’		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com